

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 07/3/2025 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng năm 2024 (Văn bản số 240/HHVN-TCKT ngày 06/3/2025).

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, VP. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



CHÁNH VĂN PHÒNG
Trần Tuấn Hải



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban Tài chính – Kế toán
------------------	--------------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng. 

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Số: 143/2025/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 12: Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty con" (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán riêng với giá trị là 415,46 tỷ đồng. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (Công ty Hợp Thành) theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần. Đến ngày 31/12/2024, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Công ty Hợp Thành trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

- Tại thuyết minh số 35.3: Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi theo ý kiến của các cấp có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4061-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.222.671.378.674	2.511.356.461.711
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	322.930.807.932	480.875.972.938
Tiền	111		272.428.807.932	400.875.972.938
Các khoản tương đương tiền	112		50.502.000.000	80.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	1.324.907.174.250	1.530.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.324.907.174.250	1.530.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.711.524.538	273.883.149.312
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	222.971.807.428	127.491.538.729
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	73.091.281.040	61.405.892.519
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.216.000.000	13.216.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	339.784.197.850	363.047.109.705
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(284.780.328.729)	(292.705.958.590)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	1.428.566.949	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	11	137.400.989.697	153.482.119.491
Hàng tồn kho	141		341.720.580.497	357.936.012.141
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.453.892.650)
Tài sản ngắn hạn khác	150		71.720.882.257	72.715.219.970
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	5.876.143.841	7.463.577.609
Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.756.292.081	57.796.496.026
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.088.446.335	7.455.146.335
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.190.243.448.543	11.266.259.849.013
Các khoản phải thu dài hạn	210		531.071.124.866	187.599.743.783
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	471.101.268.994	153.331.321.528
Phải thu dài hạn khác	216	8	59.969.855.872	34.304.989.955
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	-	(36.567.700)
Tài sản cố định	220		741.566.363.684	1.036.046.199.031
Tài sản cố định hữu hình	221	13	732.970.430.801	1.024.624.456.869
- Nguyên giá	222		5.941.341.461.328	6.245.913.260.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.208.371.030.527)	(5.221.288.803.809)
Tài sản cố định vô hình	227	14	8.595.932.883	11.421.742.162
- Nguyên giá	228		28.181.758.628	28.181.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.585.825.745)	(16.760.016.466)
Bất động sản đầu tư	230	15	202.548.041.956	231.505.088.170
- Nguyên giá	231		443.576.848.623	442.711.786.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(241.028.806.667)	(211.206.698.453)
Tài sản dở dang dài hạn	240		21.225.570.819	1.403.776.017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.225.570.819	1.403.776.017
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	10.671.792.508.773	9.790.818.999.914
Đầu tư vào công ty con	251		10.511.439.628.364	9.681.323.395.201
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		403.834.081.788	403.834.081.788
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(260.660.502.127)	(311.517.777.823)
Tài sản dài hạn khác	260		22.039.838.445	18.886.042.098
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	22.039.838.445	18.886.042.098
TỔNG TÀI SẢN	270		14.412.914.827.217	13.777.616.310.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.011.422.551.457	1.631.485.332.118
Nợ ngắn hạn	310		832.935.182.928	1.469.926.809.480
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	77.414.834.913	120.657.522.218
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	22.164.650.361	2.936.761.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	922.942.745	897.628.499
Phải trả người lao động	314		79.638.465.162	64.790.331.601
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.845.237.358	23.767.395.200
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.236.056.371	4.203.916.965
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	620.649.301.249	1.011.976.213.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	-	240.671.555.973
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.063.694.769	25.483.920
Nợ dài hạn	330		178.487.368.529	161.558.522.638
Phải trả dài hạn khác	337	21	52.009.918.529	40.679.522.638
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	126.477.450.000	120.879.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.401.492.275.760	12.146.130.978.606
Vốn chủ sở hữu	410	23	13.401.492.275.760	12.146.130.978.606
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		42.075.293.582	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.353.536.982.178	140.250.978.606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(217.032.223.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế năm nay	421b		1.353.536.982.178	357.283.201.651
TỔNG NGUỒN VỐN	440		14.412.914.827.217	13.777.616.310.724

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.640.919.298.307	1.468.719.468.851
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.640.919.298.307	1.468.719.468.851
Giá vốn hàng bán	11	26	1.448.034.001.824	1.381.064.018.128
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.885.296.483	87.655.450.723
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	540.455.111.560	546.597.897.046
Chi phí tài chính	22	28	107.309.478.612	88.513.606.302
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.372.539.160</i>	<i>21.168.826.790</i>
Chi phí bán hàng	25	29	9.851.871.608	20.757.680.927
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	222.772.517.269	208.663.736.470
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		393.406.540.554	316.318.324.070
Thu nhập khác	31	31	975.328.607.325	51.938.641.658
Chi phí khác	32	32	15.198.165.701	10.973.764.077
Lợi nhuận khác	40		960.130.441.624	40.964.877.581
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.353.536.982.178	357.283.201.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.353.536.982.178	357.283.201.651

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cảnh Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.353.536.982.178	357.283.201.651
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		340.192.919.503	344.539.099.272
Các khoản dự phòng	03		(58.953.775.107)	(21.951.655.951)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.062.031.481)	(13.720.689.173)
Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(841.700.009.728)	(510.583.305.368)
Chi phí lãi vay	06		23.372.539.160	21.168.826.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		789.386.624.525	176.735.477.221
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(324.770.272.237)	20.584.576.590
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.215.431.644	109.745.486.531
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(226.674.387.935)	(91.037.847.971)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.566.362.579)	11.901.990.662
Tiền lãi vay đã trả	14		(46.812.514.027)	(225.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		205.778.519.391	2.929.683.033
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(211.873.742.487)	(75.680.027.360)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		105.673.144.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.276.225.072.874)	(1.966.818.482.684)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.176.716.000.000	1.954.790.166.684
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(340.426.974.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		29.502.900.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		418.676.222.623	480.625.648.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		(97.957.522.738)	392.917.304.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ...

1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 12 – phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty có các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY (TIẾP)**

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và được tổng hợp từ báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần,... cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

3.18 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kiểm toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.121.559.730	2.319.125.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	269.307.248.202	398.556.847.454
Các khoản tương đương tiền (*)	50.502.000.000	80.000.000.000
	322.930.807.932	480.875.972.938

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	22.168.478.540	(793.136.329)	34.774.715.693	(792.992.581)
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	39.871	-	-	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	484.977.024	-	594.804.860	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	648.000.000	-	93.020.000	-
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	221.735.430	-	134.890.470	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	-	-	28.248.778.197	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	60.585.295	-	24.089.654	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	3.863.076.849	-	4.710.287.937	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	81.313.983	-	107.061.950	-
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	99.932.011	-	562.351	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	76.198.288	-	1.285.373	-
- Công ty TNHH Honda Logistic Việt Nam	3.074.531	-	66.942.320	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	793.136.329	(793.136.329)	792.992.581	(792.992.581)
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	15.836.408.929	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên khác	200.803.328.888	(26.148.906.834)	92.716.823.036	(24.294.872.882)
- Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	146.268.626.306	-	-	-
- Công ty TNHH Hapag - Lloyd	61.257.567	-	9.178.877.773	-
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
- Ocean Network Express Pte Ltd	-	-	12.766.067.281	-
- Các khách hàng khác	37.815.176.291	(9.490.638.110)	54.113.609.258	(7.636.604.158)
	222.971.807.428	(26.942.043.163)	127.491.538.729	(25.087.865.463)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng T&T Việt Nam	6.026.238.532	-	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	11.646.175.737	(1.032.231.218)	5.987.025.748	(1.032.231.218)
	73.091.281.040	(56.451.097.989)	61.405.892.519	(56.451.097.989)

(*) Khoản ứng trước vượt quá giá trị quyết toán của Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.216.000.000	-	13.216.000.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	6.716.000.000	-	6.716.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Dài hạn	471.101.268.994	-	153.331.321.528	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (iii)	124.992.450.000	-	119.196.000.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	26.869.321.528	-	33.585.321.528	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	318.689.497.466	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	550.000.000	-	550.000.000	-
	484.317.268.994	-	166.547.321.528	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	165.627.771.528	-	166.547.321.528	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	33.585.321.528	-	40.301.321.528	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (iii)	124.992.450.000	-	119.196.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	318.689.497.466	-	-	-

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ. Thời hạn trả nợ đến hết năm 2027. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, lãi suất cho năm 2024 là 3,4%/năm. Các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (“Công ty Hậu Giang”), lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiền độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Thời gian vay đến ngày 31/12/2024 hoặc ngay sau khi Công ty Hậu Giang thu được tiền chuyển nhượng 21ha đất. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính. Đến thời điểm hiện tại Công ty Hậu Giang vẫn đang trong thời gian triển khai thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng lô đất nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay có đồng ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất Sofr (lãi suất cho vay qua đêm có đảm bảo), được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte Ltd., (bên cho vay).

(iv) Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	339.784.197.850	(198.338.418.174)	363.047.109.705	(209.738.428.189)
Tạm ứng	4.872.519.106	-	5.401.509.033	-
Kí cược, kí quỹ	488.060.875	(162.556.875)	563.376.875	(162.556.875)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.457.420.975	(68.457.420.975)	78.275.906.975	(77.066.663.975)
Lãi tiền gửi có kì hạn dự thu	18.846.003.587	-	39.009.465.756	-
Phải thu lãi cho vay	75.359.962.000	(7.713.305.729)	57.156.382.558	(7.733.305.729)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (1)	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	7.769.322.276	-	15.042.900.975	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.230.769.573	(101.992.278.014)
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	15.682.105.689	(5.622.699.320)	17.334.975.914	(5.601.848.023)
Các khoản phải thu khác	29.288.417.969	(12.217.699.764)	31.221.070.580	(17.181.775.573)
Dài hạn	59.969.855.872	-	34.304.989.955	(36.567.700)
Ký cược, ký quỹ	3.483.461.658	-	3.328.702.424	-
Lãi cho vay	9.570.264.854	-	10.884.963.779	-
Phải thu tiền vật tư và nhiên liệu tồn trên tàu khi bán giao (3)	41.316.129.360	-	20.054.756.052	-
Phải thu khác	5.600.000.000	-	36.567.700	(36.567.700)
	399.754.053.722	(198.338.418.174)	397.352.099.660	(209.774.995.889)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	305.569.690.895	(189.531.995.013)	290.273.135.151	(197.043.158.083)
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	-	-	100.600.000	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	240.000.000	-	180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	143.952.000	-	-	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	4.843.684.713	-	4.371.020.669	(2.211.389.083)
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	66.000.000	-	48.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637	-	823.841.637	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.726.548.706	(70.704.005.549)
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	312.000.000	-	174.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	60.000.000	-	6.660.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	111.809.633.907	(104.164.735.511)	106.230.769.573	(101.992.278.014)
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	2.100.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	7.975.530	-	2.418.486.000	-
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	11.022.557.947	(4.749.616.539)	7.369.868.635	-
- Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	74.364.000	-	-	-
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	-	-	6.000.000	-
- Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	6.700.148.507	(6.602.648.507)	6.661.648.507	(6.622.648.507)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.655.210.725	-	1.590.141.641	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	61.002.015.761	-	49.389.493.496	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	36.000.000	-	-	-
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	215.700.000	-	-	-
- Công Ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc Tế Cái Lân	4.046.654.557	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (4)	15.682.105.689	-	17.334.975.914	(5.601.848.023)
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	-	-	66.000.000	-
Phải thu dài hạn khác là bên liên quan	31.024.494.424	-	10.884.963.779	-
- Công ty CP Vận tải Container VIMC (3)	21.454.229.570	-	-	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	9.570.264.854	-	10.884.963.779	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 – Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.
- (2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.
- (3) Phải thu tiền nhiên liệu, dầu nhớt, vật tư tàu là giá trị lượng vật tư chưa tiêu hao còn tồn trên tàu theo Hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty và các bên thuê tàu, sẽ được quyết toán khi bàn giao thanh lý Hợp đồng.
- (4) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản phải thu này thông qua bù trừ với tiền thanh lý tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin đang phản ánh trên chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác”.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9. NỢ XẤU**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	297.407.064.493	(284.780.328.729)	12.626.735.764	304.621.684.486	(292.705.958.590)	11.915.725.896
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396	104.941.493.917	(101.992.278.014)	2.949.215.903
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-	6.622.648.507	(6.622.648.507)	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	-	-	-	6.600.000.000	(6.600.000.000)	-
- Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Hải Phòng	6.768.939.533	(2.794.578.599)	3.974.360.934	-	-	-
- Các đối tượng khác	35.044.701.502	(28.437.225.068)	6.607.476.434	43.676.401.018	(34.709.891.025)	8.966.509.993
Dài hạn	-	-	-	36.567.700	(36.567.700)	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	36.567.700	(36.567.700)	-
	297.407.064.493	(284.780.328.729)	12.626.735.764	304.658.252.186	(292.742.526.290)	11.915.725.896

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
- Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	126.234.528.695	-	141.797.196.285	-
- Công cụ, dụng cụ	259.796.286	-	321.366.323	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.988.278.877	-	4.850.530.301	-
- Hàng hóa (*)	211.237.976.639	(204.319.590.800)	210.966.919.232	(204.453.892.650)
	341.720.580.497	(204.319.590.800)	357.936.012.141	(204.453.892.650)

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 31/12/2024, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-	1.530.400.000.000	1.530.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-	1.530.400.000.000	1.530.400.000.000	-
	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-	1.530.400.000.000	1.530.400.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng các Ngân hàng Thương mại.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền
	VND	VND	biểu quyết %	VND	VND	biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	10.511.439.628.364	(157.161.314.204)		9.681.323.395.201	(192.877.799.191)	
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	166.306.435.800	-	51,05%	166.306.435.800	-	51,05%
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	-	-	51,00%	59.670.000.000	-	51,00%
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	75.684.000.000	-	51,00%	75.684.000.000	-	51,00%
- Công ty CP VIMC Logistics	47.563.558.000	-	56,72%	47.563.558.000	-	56,72%
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	582.796.641.000	-	80,90%	582.796.641.000	-	80,90%
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.200.000.000	-	51,00%	10.200.000.000	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	4.781.733.756.600	-	92,56%	4.781.733.756.600	-	92,56%
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	125.101.000.800	-	51,00%	125.101.000.800	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	1.132.519.248.000	-	65,45%	1.132.519.248.000	-	65,45%
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.435.500.000.000	-	75,00%	1.435.500.000.000	-	75,00%
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	31.459.005.992	(16.356.536.848)	60,00%	31.459.005.992	(16.608.659.372)	60,00%
- Công ty CP Vận tải Container VIMC (ii)	1.014.550.000.000	-	99,56%	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	38.073.259.493	(16.080.698.577)	56,00%	38.073.259.493	(17.040.247.499)	56,00%
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	100,00%	-	-	100,00%
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	-	-	-	124.763.766.837	(59.506.818.715)	51,00%
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	-	-	-	-	-	56,58%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	395.301.093.431	(124.724.078.779)	100,00%	395.301.093.431	(99.722.073.605)	100,00%
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	259.192.479.128	-	99,01%	259.192.479.128	-	99,01%
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	-	-	91,79%	-	-	91,79%
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn (iii)	415.459.150.120	-	75,01%	415.459.150.120	-	75,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	403.834.081.788	(100.058.563.466)		403.834.081.788	(117.535.195.342)	
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	35.865.600.000	(35.865.600.000)	44,61%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	44,61%
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	39.266.565.460	-	50,00%	39.266.565.460	-	50,00%
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG-SSA	55.886.479.724	-	50,00%	55.886.479.724	-	50,00%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	-	50,00%	-	-	50,00%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	169.387.500.000	(37.850.927.646)	50,00%	169.387.500.000	(55.327.559.522)	50,00%
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	-	-	49,14%	-	-	49,14%
- Công ty CP Cảng Năm Căn	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	20.846.179.892	-	49,00%	20.846.179.892	-	49,00%
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	25.344.000.000	-	33,49%	25.344.000.000	-	33,49%
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	-	-	0,00%	-	-	26,46%
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	30.895.720.892	-	49,00%	30.895.720.892	-	49,00%
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	17.179.300.748	(3.440.624.457)		17.179.300.748	(1.104.783.290)	
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	4.431.254.923	-	10,15%	4.431.254.923	-	10,15%
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	11.643.115.357	(2.335.841.167)	12,92%	11.643.115.357	-	12,92%
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	147.178	-	0,00002%	147.178	-	0,00002%
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation	1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)	
	10.932.453.010.900	(260.660.502.127)		10.102.336.777.737	(311.517.777.823)	

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Công ty thành lập mới trong năm theo giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0110710348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/5/2024 với vốn điều lệ là 1.015.000.000.000 tỷ đồng trong đó giá trị vốn góp của VIMC là 1.014.550.000 VND, hình thức góp vốn bằng tài sản và tiền, bao gồm:

- 12.648.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ. Ngày 19/07/2024, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP đã hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu toàn bộ số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ sang cho Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC (VIMC Lines) với số lượng 12,648 triệu cổ phần. Số lượng cổ phần còn lại sau khi thực hiện giao dịch là 0 cổ phiếu. Theo đó, Tổng Công ty không còn là Công ty mẹ trực tiếp của Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ và VIMC Lines trở thành Công ty mẹ trực tiếp của Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ kể từ ngày 19/7/2024.
- 4.590.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển hàng hải (Mã VMS). Ngày 09/08/2024, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP báo cáo đã hoàn thành thủ tục chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu 4,59 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển hàng hải (Mã VMS). Số lượng cổ phiếu sau khi thực hiện giao dịch là 0 cổ phiếu. Theo đó, Tổng Công ty không còn là Công ty mẹ trực tiếp của Công ty Cổ phần Phát triển hàng hải kể từ ngày 05/08/2024. Đồng thời, ngày 05/08/2024, Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC (VIMC Lines) báo cáo đã hoàn thành nhận chuyển giao quyền sở hữu 4,59 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển hàng hải (Mã VMS) từ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP và trở thành Công ty mẹ trực tiếp của Công ty Cổ phần Phát triển hàng hải kể từ ngày 05/08/2024.
- 500 container 20' DC và 500 container 40' HC, đã hoàn thành xong thủ tục chuyển giao.
- Góp vốn bằng tiền: phần còn lại sau khi đã trừ giá trị tài sản góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(iii) Tháng 9/2015, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("QNP") theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành"). Ngày 27/05/2019, thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("QNP"), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP với Hợp Thành về việc nhận chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP. Ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 31/12/2024, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp (2) mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng Công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành đồng thời chưa ghi nhận vào giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	246.258.984.717	39.000.836.988	5.949.104.791.065	11.308.592.908	240.055.000	6.245.913.260.678
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	384.447.428	4.301.203.817	479.929.048	-	5.165.580.293
- Mua mới trong kỳ	-	12.762.018.318	78.707.500.000	-	-	91.469.518.318
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(318.253.306.524)	-	-	(318.253.306.524)
- Góp vốn thành lập công ty	-	-	(82.953.591.437)	-	-	(82.953.591.437)
31/12/2024	246.258.984.717	52.147.302.734	5.630.906.596.921	11.788.521.956	240.055.000	5.941.341.461.328
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2024	(138.005.147.288)	(22.302.365.139)	(5.051.042.362.375)	(9.727.992.235)	(210.936.772)	(5.221.288.803.809)
- Khấu hao trong kỳ	(13.398.616.100)	(5.247.104.115)	(288.636.211.310)	(233.952.257)	(29.118.228)	(307.545.002.010)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	318.167.855.943	-	-	318.167.855.943
- Phân loại lại	-	43.000.026	-	(43.000.026)	-	-
- Góp vốn thành lập công ty con	-	-	2.294.919.349	-	-	2.294.919.349
31/12/2024	(151.403.763.388)	(27.506.469.228)	(5.019.215.798.393)	(10.004.944.518)	(240.055.000)	(5.208.371.030.527)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	108.253.837.429	16.698.471.849	898.062.428.690	1.580.600.673	29.118.228	1.024.624.456.869
31/12/2024	94.855.221.329	24.640.833.506	611.690.798.528	1.783.577.438	-	732.970.430.801

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 239.091.236.150 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 357.621.120.096 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là: 237.135.510.315 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 275.082.500.001 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	397.725.529	351.898.800	27.432.134.299	28.181.758.628
- Mua trong năm	-	-	-	-
31/12/2024	<u>397.725.529</u>	<u>351.898.800</u>	<u>27.432.134.299</u>	<u>28.181.758.628</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	(397.725.529)	(351.898.800)	(16.010.392.137)	(16.760.016.466)
- Khấu hao trong năm	-	-	(2.825.809.279)	(2.825.809.279)
31/12/2024	<u>(397.725.529)</u>	<u>(351.898.800)</u>	<u>(18.836.201.416)</u>	<u>(19.585.825.745)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	-	-	11.421.742.162	11.421.742.162
31/12/2024	-	-	<u>8.595.932.883</u>	<u>8.595.932.883</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 7.427.391.442 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 7.204.664.169 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024 <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	31/12/2024 <u>VND</u>
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	442.711.786.623	865.062.000	-	443.576.848.623
- Nhà cửa	442.711.786.623	865.062.000	-	443.576.848.623
HAO MÒN LŨY KẾ	(211.206.698.453)	(29.822.108.214)	-	(241.028.806.667)
- Nhà cửa	(211.206.698.453)	(29.822.108.214)	-	(241.028.806.667)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	231.505.088.170	-	(28.957.046.214)	202.548.041.956
- Nhà cửa	231.505.088.170	-	(28.957.046.214)	202.548.041.956

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.876.143.841	7.463.577.609
- Phí bảo hiểm	4.949.682.197	6.202.726.141
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	66.545.847	30.128.788
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	304.486.092	457.792.885
- Các khoản khác	555.429.705	772.929.795
Dài hạn	22.039.838.445	18.886.042.098
- Chi phí thuê đất	15.600.831.235	16.176.816.435
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.046.229.795	2.171.742.782
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.366.575.879	323.823.480
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.026.201.536	213.659.401
	27.915.982.286	26.349.619.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.134.193.609	4.134.193.609	25.913.429.807	25.913.429.807
Công ty CP Cảng Sài Gòn	-	-	6.455.987.545	6.455.987.545
Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	-	81.474.391	81.474.391
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	-	-	1.820.343.856	1.820.343.856
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	-	-	34.781.773	34.781.773
Công ty CP Cảng Cần Thơ	-	-	420.829.870	420.829.870
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	-	-	2.009.410.801	2.009.410.801
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	-	-	13.600.000	13.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	-	2.766.657.933	2.766.657.933
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-	1.739.374.695	1.739.374.695
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	-	-	156.764.859	156.764.859
Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	3.562.178.094	3.562.178.094	9.472.126.452	9.472.126.452
Công ty CP Phát triển Hàng hải	68.361.655	68.361.655	-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	-	-	529.416.000	529.416.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	503.653.860	503.653.860	-	-
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	-	-	88.128.000	88.128.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-	-	60.561.000	60.561.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	-	-	224.752.000	224.752.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	-	-	39.220.632	39.220.632
Phải trả người bán khác	73.280.641.304	73.280.641.304	94.744.092.411	94.744.092.411
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734	32.067.142.734	32.067.142.734
Các nhà cung cấp khác	41.213.498.570	41.213.498.570	62.676.949.677	62.676.949.677
Cộng	77.414.834.913	77.414.834.913	120.657.522.218	120.657.522.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	745.527.603	4.332.876.909	4.391.651.937	686.752.575
- Thuế thu nhập cá nhân	152.100.896	10.860.146.575	10.776.468.521	235.778.950
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.857.300.533	14.857.300.533	-
- Các loại thuế khác	-	10.411.220	10.000.000	411.220
	897.628.499	30.060.735.237	30.035.420.991	922.942.745
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	65.980.504	-	-	65.980.504
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	7.111.282.260
- Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	-	-	277.883.571
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.477.831.000	2.111.131.000	633.300.000
	7.455.146.335	1.477.831.000	2.111.131.000	8.088.446.335

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai,

Quận Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.164.650.361	2.936.761.500
Longmarch Shipping Pte Ltd	8.353.736.725	-
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	5.155.288.031	-
Glory Shipping Marine Co.,Ltd	4.772.670.567	-
Lauritzen Bulkera A/S, Copenhagen	-	958.346.602
Các đối tượng khác	3.882.955.038	1.978.414.898
	22.164.650.361	2.936.761.500
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	28.000.000	631.281.518
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	383.654.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	-	247.626.718
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	28.000.000	-

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.845.237.358	23.767.395.200
- Chi phí sửa chữa tàu	-	6.506.366.832
- Phải trả về sự cố trên tàu	5.015.912.043	3.659.006.045
- Chi phí phải trả khác	829.325.315	13.602.022.323
	5.845.237.358	23.767.395.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	620.649.301.249	1.011.976.213.604
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.315.064.820	3.624.234.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.760.000	1.320.730.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	618.145.476.429	1.007.031.248.368
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương	28.502.905.649	27.285.346.321
- Phải trả tiền lãi vay	572.241.953.784	969.887.946.555
- Phải trả tiền thuế TNCN của nhân viên	2.528.763.292	2.435.874.424
- Phải trả, phải nộp khác	14.871.853.704	7.422.081.068
Dài hạn	52.009.918.529	40.679.522.638
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.009.918.529	40.679.522.638
	672.659.219.778	1.052.655.736.242
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	29.370.523.100	27.369.346.321
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	-	12.000.000
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	-	12.000.000
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	805.617.451	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	28.502.905.649	27.285.346.321
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan	31.632.416.397	22.054.062.951
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	21.285.058.806	21.285.058.806
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	357.798.600
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	-	58.416.540
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	-	105.012.600
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.347.357.591	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	-	73.888.200
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	-	42.864.000
- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	-	131.024.205

(*) Là khoản tiền thu được từ bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD được chuyển về các tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ. Khi được giải ngân từng phần, Tổng Công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (được trình bày tại chi tiêu "Phải thu khác" – Thuyết minh số 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn			-	240.671.555.973	-	240.671.555.973	240.671.555.973
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>			-	240.671.555.973	-	240.671.555.973	240.671.555.973
- Ngân hàng phát triển Việt Nam (1)	-	-	-	240.671.555.973	-	240.671.555.973	240.671.555.973
Vay dài hạn	126.477.450.000	126.477.450.000	-	-	5.598.450.000	120.879.000.000	120.879.000.000
- PSA Viet Nam Pte.,Ltd (2)	126.477.450.000	126.477.450.000	-	-	5.598.450.000	120.879.000.000	120.879.000.000
	126.477.450.000	126.477.450.000	-	240.671.555.973	5.598.450.000	361.550.555.973	361.550.555.973

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc.
- (2) Khoản vay Công ty PSA Vietnam Pte Ltd., để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ Tổng Công ty cho vay theo tỷ lệ cổ phần của Tổng Công ty là 15%, tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD. Mục đích vay của Liên danh là chỉ được áp dụng cho các chi phí dự án. Lãi suất đi vay và cho vay đều căn cứ tính theo lãi suất Libor, từ ngày 16/12/2023, lãi suất đi vay và cho vay được chuyển sang tính theo lãi suất Sofr (lãi suất qua đêm có bảo lãnh). Căn cứ theo hợp đồng phụ, toàn bộ các khoản nợ mà Liên danh và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Liên danh hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản phân chia khác (nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	12.005.880.000.000	-	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
- Lãi trong năm			357.283.201.651	357.283.201.651
31/12/2023	12.005.880.000.000	-	140.250.978.606	12.146.130.978.606
01/01/2024	12.005.880.000.000	-	140.250.978.606	12.146.130.978.606
- Trích quỹ	-	42.075.293.582	(93.924.408.582)	(51.849.115.000)
- Lãi trong năm	-	-	1.353.536.982.178	1.353.536.982.178
- Phân phối lợi	-	-	(46.326.570.024)	(46.326.570.024)
31/12/2024	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100,00%	12.005.880.000.000	100,00%

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.326.570.024	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	22.017.721.772	22.017.721.772
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Toàn Cầu	3.846.155.590	3.846.155.590
Công ty TNHH Thương mại vận tải Dương Hoàng Thịnh	2.940.349.810	2.940.349.810
DNTN thương mại dịch vụ Nhật An	1.393.800.000	1.393.800.000
Bạch Việt Phương	2.548.102.000	2.548.102.000
Các đối tượng khác	11.289.314.372	11.289.314.372
Ngoại tệ các loại		
USD	8.836.416,96	15.258.265,76

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	401.444.292.648	42.231.372.024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.239.475.005.659	1.426.488.096.827
+ Doanh thu vận tải	1.081.134.673.427	1.278.891.273.808
+ Doanh thu dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	7.635.831.954	12.295.883.141
+ Dịch vụ khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	142.210.168.814	125.481.121.372
+ Dịch vụ khác	8.494.331.464	9.819.818.506
	1.640.919.298.307	1.468.719.468.851

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	391.792.381.594	41.875.720.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.056.241.620.230	1.339.188.297.531
- Giá vốn dịch vụ vận tải	934.807.266.420	1.228.037.345.058
- Giá vốn dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	7.008.916.441	11.770.917.719
- Giá vốn khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	107.574.814.653	93.367.787.659
- Giá vốn dịch vụ khác	6.984.924.566	7.457.945.245
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(134.301.850)	(1.445.698.150)
	1.448.034.001.824	1.381.064.018.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.622.467.503	93.489.969.278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	323.544.055.150	417.093.336.090
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	80.152.674.924	20.835.410.024
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	29.502.900.000	14.655.408.246
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối	27.062.031.481	-
Các doanh thu tài chính khác	570.982.503	523.773.408
	540.455.111.560	546.597.897.046

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.372.539.160	21.168.826.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kì	74.344.316.869	21.134.257.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kì	-	934.719.073
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	8.649.543.019	44.649.106.058
Chi phí hoạt động tài chính khác	943.079.564	626.697.350
	107.309.478.612	88.513.606.302

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.964.717.851	16.251.521.655
Chi phí khác bằng tiền	2.887.153.757	4.506.159.272
	9.851.871.608	20.757.680.927

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.352.503.185	1.269.059.900
Chi phí nhân công	139.069.883.731	128.385.933.095
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.619.685.500	1.842.368.046
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.439.952.599	12.493.690.400
Thuế, phí và lệ phí	10.388.593.181	8.471.009.330
Chi phí dự phòng	(5.954.605.667)	3.394.247.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.332.548.937	16.972.286.262
Chi phí bằng tiền khác	43.523.955.803	35.835.142.028
	222.772.517.269	208.663.736.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	104.475.616.802	305.503.840
Tiền phạt thu được	535.294.590	758.154.546
Tiền thuê đất được giảm	1.992.964.806	2.421.851.700
Thu lao từ đại diện vốn góp	7.178.255.524	7.226.040.914
Thu từ phí đào tạo nhân sự và tiếp xúc thị trường	4.933.610.307	5.474.248.812
Thu nhập từ bồi thường	6.546.244.879	3.313.610.457
Thu nhập từ lãi vay được xóa	377.743.630.417	27.647.524.728
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản để góp vốn	468.537.405.790	-
Các khoản khác	3.385.584.210	4.791.706.661
	975.328.607.325	51.938.641.658

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi thù lao người đại diện vốn không	8.815.529.810	7.338.691.429
Chi tài trợ ủng hộ	5.471.000.000	2.610.000.000
Chi đền bù vỏ container	-	684.909.091
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	109.662.769	165.530.940
Các khoản khác	801.973.122	174.632.617
	15.198.165.701	10.973.764.077

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.353.536.982.178	357.283.201.651
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.864.799.571	4.065.234.426
- Khấu hao TSCĐ là xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	155.793.072	155.793.072
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm của tiền và các khoản phải thu	-	1.271.223.187
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	6.709.006.499	2.638.218.167
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	356.532.024.810	417.093.336.090
- Cổ tức lợi nhuận được chia	323.544.055.150	417.093.336.090
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm của tiền và các khoản phải thu	31.778.726.660	-
- Hoàn nhập Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã loại trừ khi tính thuế năm trước	1.209.243.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.003.869.756.939	(55.744.900.013)
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.003.869.756.939)	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	221.586.896.770	331.714.303.348
Chi phí nhân công	294.177.367.275	265.330.328.302
Chi phí công cụ dụng cụ	2.508.525.300	2.771.218.237
Chi phí Khấu hao Tài sản cố định	340.192.919.503	344.539.099.272
Thuế, phí và lệ phí	17.808.902.721	8.464.285.193
Chi phí dự phòng	(6.088.907.517)	1.937.638.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.330.469.939	537.832.066.329
Chi phí khác bằng tiền	85.795.135.597	80.290.356.746
	1.288.311.309.588	1.572.879.296.133

35. THÔNG TIN KHÁC**35.1 BÊN LIÊN QUAN****Giao dịch với các bên liên quan**

		Năm 2024	Năm 2023
	Mối quan hệ	VND	VND
Mua hàng với bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	20.043.705.178	14.096.323.812
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	120.296.188	2.596.838.408
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	8.923.566.914	10.298.894.664
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	218.474.570	15.088.435
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	3.332.803.170	1.949.279.445
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	14.989.407.100	
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con	1.040.716.666	586.846.826
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	7.964.478.182	9.740.462.856
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty con	916.750.741	570.667.803
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Công ty con	116.330.014	1.211.743.707
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	544.993.116	544.993.116
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	118.490.058	6.728.995.409
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	53.477.535	273.855.933
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	4.781.114.697	4.660.375.747
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	595.801.333	8.975.233.330
- Công ty CP Phát triển Hàng hải		63.297.829	-
- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	Công ty liên kết	829.088.520	31.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.304.824.340	-
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	54.400.000	27.200.000
		66.012.016.151	62.308.299.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	71.836.562
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	190.545.455
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	8.382.738.332	13.123.431.662
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.246.133.600	1.434.574.382
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	5.091.265.125	4.547.359.090
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	3.049.162.211	1.672.790.041
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con	173.928.244.129	176.633.922.946
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	992.647.741	1.766.926.290
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	46.212.877	45.890.589
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	1.493.974.982	1.430.306.537
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng	Công ty con	466.319.292	460.608.575
- Công ty Cổ phần Vận tải Container	Công ty con	24.465.188.623	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty con	9.892.280.251	7.717.723.382
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	295.251.219	340.627.102
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Công ty con	11.828.993.687	11.657.073.166
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	3.615.256.987	3.438.465.741
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Công ty liên kết	62.405.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển	Công ty liên kết	164.713.845	264.450.723
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	146.624.469	166.998.948
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	432.117.363	496.219.491
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	Công ty liên kết	765.618.442	1.920.193.522
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	285.018.530	442.581.830
- Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	68.518.519	-
- Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.620.371	-
		246.722.305.595	227.822.526.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

		Năm 2024	Năm 2023
	Mối quan hệ	VND	VND
Thu nhập khác từ bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	4.933.610.307	4.689.697.875
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	748.946.943
		4.933.610.307	5.438.644.818
Lãi cho vay bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.283.287.028	2.520.840.360
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	396.500.001	331.499.999
- Công ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc Tế Cái Lân	Công ty liên kết	4.046.654.557	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết	9.073.724.458	8.300.547.775
		14.800.166.044	11.152.888.134
Thu nhập từ cổ tức với bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	8.920.356.750	10.902.658.250
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	84.938.943.600
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	121.056.550.800	121.056.550.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	103.950.000.000	111.375.000.000
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	5.232.600.000	4.590.000.000
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	6.584.263.200	6.255.050.040
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt	Công ty con	23.029.881.600	17.992.095.000
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	-
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	36.374.714.400	36.374.714.400
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	7.828.220.400	7.063.056.000
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	3.975.468.000	3.975.468.000
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	2.592.000.000	3.456.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	Công ty liên kết	-	4.895.100.000
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	218.700.000
		323.544.055.150	417.093.336.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)**

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh bên trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		13.659.385.250	10.382.626.131
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.636.113.506	1.305.463.296
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.627.289.353	1.435.076.670
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	1.305.366.516	1.090.282.922
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	1.303.244.516	1.036.082.291
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	1.266.520.968	1.018.900.419
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.234.966.487	987.087.356
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	1.230.466.487	1.010.387.356
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/11/2023)	1.201.769.519	72.512.320
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	1.195.023.753	999.717.917
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	843.122.955	745.057.792
Ông Phạm Cao Huệ	Kiểm soát viên	815.501.190	682.057.792

35.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- (1) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 15/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- (2) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT (TIẾP)

(3) Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

35.3 THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi theo ý của các cấp có thẩm quyền.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tinh

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 240/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận trên
BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.353.536.982.178	357.283.201.651	996.253.780.527

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: tăng 105 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 25 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 3 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 919 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh